

UBND PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02/QĐ-MNHH

Điện Biên Phủ, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025, năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 14/6/2019 của Bộ Giáo dục ban hành điều lệ trường mầm non, quy định nhiệm vụ quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ về Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 (Năm học 2024-2025); và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 (năm học 2025 – 2026)

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán Trường mầm non Hoa Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ về Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 (Năm học 2024-2025); và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 (năm học 2025 – 2026)

Thời gian công khai: Từ ngày 05/01/2026 đến ngày 05/02/2026.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Tổ công khai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Số: ~~121~~ /QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày ~~30~~ tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính Phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, Năm học 2024- 2025 và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, Năm học 2025-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính Phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 3400/GDĐT-KHTC, ngày 01/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 887/TTr-KTHTĐT ngày 08/12/2025 và đề nghị của phòng Văn hóa – Xã hội tại Tờ trình số 480 /TTr –VHXH ngày 05/11/2025 về việc tổng hợp kinh phí, đề nghị trình UBND phường duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025. Năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, Năm học 2024- 2025 và từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025, Năm học 2025-2026.

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh từ tháng 01 đến tháng 5, Năm học 2024-2025: 138 học sinh.

+ Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 119.550.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 192.600.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 556.560.000 đồng.

+ Hỗ trợ gạo: 8.025 kg.

Tổng kinh phí bằng tiền là: **868.710.000 đồng** (Tám trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm mười nghìn đồng).

2. Tổng số học sinh kỳ 1 năm học 2025-2026: 421 học sinh.

+ Kinh phí Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu: 152.400.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 577.440.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 1.530.144.000 đồng.

+ Hỗ trợ gạo: 24.060 kg.

Tổng kinh phí bằng tiền là: **2.259.984.000 đồng** (Hai tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng chẵn).

3. Tổng cộng (1+2):

- Về kinh phí chi trả cho học sinh là: **3.128.694.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn).

- Về hỗ trợ gạo cho học sinh là: **32.085 kg.**

Điều 3. Giao Trường phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trường phòng Văn hoá - Xã hội phường phối hợp với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trường phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Trường phòng Văn hoá- Xã hội, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Công Chính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ**

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Từ tháng 9 đến tháng 12/2025														Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
		Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu		Kinh phí hỗ trợ tiền điện		Kinh phí hỗ trợ tiền nước		Hỗ trợ gạo (Kg)			
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/ tháng)	Số lượng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	421	-	-	1.530.144.000	-	577.440.000	-	152.400.000	-	-	-	-	105	24.060	2.259.984.000	
	SN mầm non	20			28.800.000		-		12.000.000		-		-	-	-	40.800.000	
1	1.Mầm non 7-5	1	4	360.000	1.440.000			150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000	
2	2.Mầm Non Sơn Ca	2	4	360.000	2.880.000			150.000	1.200.000	12.500		15.000			-	4.080.000	
3	3.Mầm non Hoa Mai	6	4	360.000	8.640.000			150.000	3.600.000	12.500		15.000			-	12.240.000	
4	4.Mầm non Hoa Hồng	1	4	360.000	1.440.000		-	150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000	
5	5.Mầm Non Thanh Bình	1	4	360.000	1.440.000			150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000	
6	6.Mầm non Hòa Mĩ	4	4	360.000	5.760.000			150.000	2.400.000	12.500		15.000			-	8.160.000	
7	7.Mầm non Thanh Trường	5	4	360.000	7.200.000			150.000	3.000.000	12.500		15.000			-	10.200.000	
	SN tiểu học	131			490.464.000		188.640.000		94.320.000		0		0		7.860	773.424.000	
1	1.TH Hoàng Văn Nô	7	4	936.000	26.208.000	360.000	10.080.000	180.000	5.040.000		-		-	15	420	41.328.000	
2	2.TH Him Lam	67	4	936.000	250.848.000	360.000	96.480.000	180.000	48.240.000		-		-	15	4.020	395.568.000	
3	3.TH Hà Nội Điện Biên Phủ	8	4	936.000	29.952.000	360.000	11.520.000	180.000	5.760.000		-		-	15	480	47.232.000	
4	4.TH Bế Văn Đàn	33	4	936.000	123.552.000	360.000	47.520.000	180.000	23.760.000		-		-	15	1.980	194.832.000	
5	5.TH Tô Vĩnh Diện	16	4	936.000	59.904.000	360.000	23.040.000	180.000	11.520.000		-		-	15	960	94.464.000	
	SN TH-THCS và THCS	270			1.010.880.000		388.800.000		46.080.000	-	-	-	-	105	16.200	1.445.760.000	
1	1. TH-THCS Thanh Minh	15	4	936.000	56.160.000	360.000	21.600.000	180.000	5.040.000					15	900	82.800.000	
2	2.TH-THCS Thanh Trường	30	4	936.000	112.320.000	360.000	43.200.000	180.000	7.920.000					15	1.800	163.440.000	